

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường cao đẳng sư phạm (sau đây gọi là cơ sở giáo dục);

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

3. Các cơ sở giáo dục công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp có quy định đặc thù riêng thì áp dụng các văn bản đặc thù.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật)* là định mức tiêu hao, hao phí các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức cơ sở vật chất.

2. *Định mức lao động* là mức hao phí về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. *Định mức thiết bị* là mức tiêu hao về số lượng và thời gian sử dụng đối với từng loại máy móc, thiết bị cần thiết để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. *Định mức vật tư* là mức tiêu hao từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. *Định mức cơ sở vật chất* là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Mục tiêu và nguyên tắc xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, thẩm định, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo

dục, đào tạo theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả và tiết kiệm.

2. Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Đảm bảo nguyên tắc tính đúng, tính đủ để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành.

Chương II

QUY TRÌNH XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Điều 4. Phân loại định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Phân loại theo cơ quan có thẩm quyền ban hành

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp Bộ là định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng, thẩm định và ban hành để áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo các khối ngành;

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp địa phương là định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, thẩm định và ban hành đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên của địa phương để áp dụng trong phạm vi các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục trực thuộc địa phương;

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp cơ sở là định mức kinh tế - kỹ thuật do các cơ sở giáo dục xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền, phục vụ cho hoạt động chuyên môn của cơ sở giáo dục.

2. Phân loại theo nhóm dịch vụ sự nghiệp công

Định mức kinh tế - kỹ thuật theo các nhóm Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 5. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Quy định về chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn khối lượng kiến thức, chuẩn năng lực đầu ra của người học tương ứng mỗi cấp học và trình độ đào tạo đối với giáo dục chính quy và các chương trình giáo dục khác đối với giáo dục thường xuyên.

2. Các nội dung được quy định trong Điều lệ trường mầm non; Điều lệ trường tiểu học; Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Điều lệ trường cao đẳng sư phạm; Quy chế

tổ chức hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục đại học; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc, chế độ làm việc của nhà giáo, nhân viên hành chính, nhân viên phục vụ của các cơ sở giáo dục.

3. Điều kiện thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục về cơ sở vật chất, bao gồm: công trình xây dựng, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị giảng dạy và học tập.

4. Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của giáo viên, giảng viên, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp và tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

6. Số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo và các tài liệu có liên quan.

Điều 6. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng các định mức lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất đối với từng công việc, làm cơ sở tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Phương pháp thống kê tổng hợp: căn cứ số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo trong thời gian 03 năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và thực tế giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Phương pháp phân tích thực nghiệm: thực hiện tổ chức khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc; căn cứ kết quả khảo sát, thực nghiệm để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

4. Phương pháp so sánh: căn cứ vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đương đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

Điều 7. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật

Áp dụng một hoặc đồng thời các phương pháp được quy định tại Điều 6 của Thông tư này để xây dựng các định mức thành phần như sau:

1. Định mức lao động (giờ)

Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp (giảng dạy lý thuyết; hướng dẫn thực hành; hướng dẫn tiểu luận, luận án, luận văn...) + Định mức lao động gián tiếp (quản lý; phục vụ...).

Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết; hướng dẫn thực hành; hướng dẫn tiểu luận, luận án, luận văn...

Định mức lao động gián tiếp được tính theo tỷ lệ % của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Xác định chủng loại thiết bị;
- Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- Tổng hợp định mức thiết bị.

Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Xác định chủng loại vật tư;
- Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư: Căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);
- Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư: Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi;
- Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư: Mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp trong đào tạo.

4. Định mức cơ sở vật chất

a) Định mức sử dụng khu học lý thuyết cho 01 người học:

$$Đ_{lt} = S_{lt} \times T_{lt}$$

Trong đó:

- $Đ_{lt}$: Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính $m^2 \times$ giờ/người học);
- S_{lt} : Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m^2 /người học);
- T_{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ).

b) Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo:

$$Đ_{th} = S_{th} \times T_{th}$$

Trong đó:

- $Đ_{th}$: Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo ($m^2 \times$ giờ/người học);
- S_{th} : Diện tích sử dụng trung bình từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo (m^2 /người học);
- T_{th} : Tổng thời gian sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo (giờ).

c) Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu

thực hành, thực tập, thí nghiệm.

Điều 8. Trình tự xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật:

a) Căn cứ vào Danh mục Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tổ chức, cá nhân được giao xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng dịch vụ sự nghiệp công;

b) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập ban soạn thảo để thực hiện;

c) Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật. Hồ sơ bao gồm các nội dung cơ bản: tờ trình; dự thảo định mức kinh tế - kỹ thuật; báo cáo tổng kết thực tiễn; báo cáo thuyết minh về phương pháp xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật và các tài liệu liên quan khác.

2. Thẩm định, trình ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư này, giao nhiệm vụ cho 01 đơn vị chuyên môn chủ trì thẩm định hoặc thành lập Hội đồng thẩm định (trong trường hợp cần thiết) để thẩm định.

Đơn vị xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định và gửi đơn vị chuyên môn chủ trì thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành.

Chương III

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Điều 9. Nguyên tắc tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo

1. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo là toàn bộ các khoản chi phí thực tế hợp lý phát sinh để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bao gồm chi phí tiền lương, chi phí vật tư, chi phí quản lý, chi phí khấu hao/hao mòn tài sản cố định, các chi phí khác và tích lũy (nếu có) hoặc lợi nhuận (nếu có).

2. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo được phân biệt theo cấp học, trình độ, lĩnh vực, ngành, nhóm ngành, chương trình đào tạo và hình thức giáo dục, đào tạo.

3. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo được điều chỉnh hàng năm khi các yếu tố hình thành giá dịch vụ giáo dục, đào tạo thay đổi.

Điều 10. Xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo

1. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{dịch vụ} \\ \text{giáo} \\ \text{dục,} \\ \text{đào tạo} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{tiền} \\ \text{lương} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{vật} \\ \text{tư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{quản} \\ \text{lý} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí khấu} \\ \text{hao/hao mòn} \\ \text{tài sản cố} \\ \text{định} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tích lũy} \\ \text{(nếu có)} \\ \text{+ hoặc lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

2. Chi phí tiền lương

a) Chi phí tiền lương gồm các khoản tiền phải trả cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý và người lao động trực tiếp tham gia thực hiện dịch vụ giáo dục, đào tạo gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các chi phí khác phải chi trả theo quy định của pháp luật hiện hành.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí tiền} \\ \text{lương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức lao} \\ \text{động} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá tiền lương hoặc chi} \\ \text{phí tiền công (đồng/giờ)} \end{array}$$

- Định mức lao động: Xây dựng theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này;

- Đơn giá tiền lương thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tiền lương; chi phí tiền công hoặc các quy định về vị trí, chế độ việc làm của người lao động là chi phí phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

b) Căn cứ điều kiện và yêu cầu thực tế, chi phí tiền lương được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương của cơ sở giáo dục đảm bảo hoạt động hiệu quả của đơn vị và phải được quy định chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Chi phí vật tư là chi phí phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, thực hành, thực nhiệm và nghiên cứu khoa học; hoạt động cung cấp dịch vụ, gồm: Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, điện, nước, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và các chi phí khác được xác định trên cơ sở mức tiêu hao vật tư và đơn giá vật tư:

a) Mức tiêu hao vật tư được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật như sau:

- Đối với sản phẩm đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật;

- Đối với sản phẩm chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà

nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do Hiệu trưởng hoặc Thủ trưởng đơn vị ban hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

b) Đơn giá vật tư được xác định như sau:

Đơn giá vật tư dùng để tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo là giá bao gồm thuế giá trị gia tăng, được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật tư sử dụng. Cụ thể như sau:

- Đối với vật tư do Nhà nước định giá: tính theo giá do Nhà nước quy định (+) chi phí lưu thông hợp lý (nếu có);

- Đối với vật tư mua ngoài:

Nếu không có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định thì tính theo mức giá thấp nhất từ các nguồn thông tin như giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp;

Nếu có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định thì tính theo giá mua ghi trên hóa đơn mua/bán hàng; hoặc giá trúng thầu, giá trúng đấu giá, giá niêm yết (+) chi phí hợp lý, hợp lệ để đưa vật tư về đến cơ sở giáo dục (nếu có);

- Đối với vật tư trực tiếp nhập khẩu đưa vào sử dụng: Tính theo giá vốn nhập khẩu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (+) các chi phí thực tế hợp lý để đưa vật tư về đến cơ sở giáo dục (nếu có) (+) chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có);

- Đối với vật tư tự chế: Tính theo giá thực tế xuất kho (+) chi phí thực tế phát sinh trong quá trình đưa vật tư về đến cơ sở giáo dục (nếu có);

- Đối với vật tư thuê gia công chế biến: Tính theo giá thực tế xuất kho giao gia công (+) chi phí gia công (+) các chi phí hợp lý để đưa vật tư về đến cơ sở giáo dục (nếu có);

Giá các loại vật tư và các khoản chi phí về gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua,... phải được ghi trên hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí quản lý là chi phí phục vụ các phòng, ban của bộ phận quản lý trong cơ sở giáo dục, bao gồm:

a) Chi phí tuyển sinh;

b) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế... (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định; chi phí trả cho nhà thầu (nếu có);

c) Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí hợp lý khác.

5. Chi phí khấu hao hoặc hao mòn tài sản cố định là chi phí khấu hao hoặc hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản cố định khác sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo được tính theo quy định của Bộ Tài chính và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao hoặc hao mòn tài sản cố định vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo do cơ quan có thẩm quyền quy định.

6. Chi phí khác gồm các loại thuế khác theo quy định, tiền thuê đất và các khoản phí, lệ phí khác.

7. Tích lũy (nếu có) hoặc lợi nhuận (nếu có).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Căn cứ các quy định tại Thông tư này hướng dẫn xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng chung trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo phân cấp quản lý;

b) Kiểm tra tình hình xây dựng, thẩm định, phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật của các cơ sở giáo dục trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội căn cứ các quy định tại Thông tư này, ban hành hoặc hướng dẫn các cơ sở giáo dục trực thuộc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và gửi báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi quản lý để áp dụng tại địa phương và gửi báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi;

b) Thẩm định, phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và gửi báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi;

c) Cho ý kiến về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành

lập đặt trên địa bàn địa phương;

d) Căn cứ các quy định tại Thông tư này, hướng dẫn các cơ sở sở giáo dục đại học trực thuộc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, thẩm định, ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và gửi báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, UBND cấp tỉnh định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đã ban hành bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập

1. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập

a) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét thẩm định, phê duyệt;

b) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập đặt trên địa bàn địa phương được tự chủ tài chính xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Hội đồng Đại học, Hội đồng trường, Viện chủ quản xem xét thẩm định, phê duyệt. Hội đồng Đại học, Hội đồng trường, Viện chủ quản của cơ sở giáo dục xin ý kiến của Bộ, cơ quan chủ quản trước khi phê duyệt và gửi báo cáo kết quả phê duyệt về Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi.

2. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học công lập

a) Đối với các ngành, nhóm ngành, chương trình đào tạo của mình, cơ sở giáo dục công lập tổ chức xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật có ý kiến chấp thuận của Hội đồng Đại học, Hội đồng trường; trình cơ quan chủ quản (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, địa phương) thẩm định và ban hành;

b) Đối với chương trình đào tạo đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học công lập tổ chức xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trình Hội đồng Đại học, Hội đồng trường xem xét thẩm định, phê duyệt và cơ quan phê duyệt gửi báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp.

3. Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đã ban hành bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

Hằng năm, trước ngày 30 tháng 11 thực hiện báo cáo tình hình xây dựng, thẩm định, phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền cho các cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo tại địa phương.

Điều 13. Kinh phí xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo

Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục sử dụng nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị mình đơn vị mình để thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp quy định tại Thông tư này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân các tỉnh; Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Đại học, Học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Hội đồng Đại học; Hội đồng trường; Hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm và các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Như Điều 14 (để thực hiện);
- Công báo;
- Website của Chính phủ, Bộ GDĐT;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ KHTC, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thương